



Công ty Cổ phần Hàng không VietJet

Báo cáo Tài chính riêng
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016



Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng Nhận
Đăng ký Doanh nghiệp số

0102325399

ngày 19 tháng 4 năm 2011

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102325399 cấp ngày 18 tháng 11 năm 2016. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và các điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Hội đồng Quản trị

Nguyễn Thanh Hà
Nguyễn Thị Phương Thảo
Nguyễn Thanh Hùng
Chu Việt Cường
Lưu Đức Khánh
Lương Thế Phúc

Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Giám đốc

Nguyễn Thị Phương Thảo
Lưu Đức Khánh
Nguyễn Đức Tâm
Lương Thế Phúc
Đinh Việt Phương
Nguyễn Thị Thúy Bình
Tô Việt Thắng
Nguyễn Đức Thịnh
Trần Hoài Nam
Noraesyah Yvonne Binti Abdullah

Tổng Giám đốc
Giám đốc Điều hành
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Giám đốc Tài Chính

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thông tin về Công ty (tiếp theo)**

Ban Kiểm soát	Trần Dương Ngọc Thảo Phạm Minh Hà Đoàn Thu Hương	Trưởng ban Thành viên Thành viên
----------------------	--	--

Trụ sở đăng ký	30D, Đường Kim Mã Thượng Phường Công Vị, Quận Ba Đình Thành phố Hà Nội Việt Nam
-----------------------	--

Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam
--------------------------	-------------------------------

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hàng không VietJet (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng năm đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính năm. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) Báo cáo tài chính riêng năm được trình bày từ trang 4 đến trang 42 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính năm; và
- (b) Tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng năm đính kèm.


Thay mặt Ban Giám đốc
CÔNG TY
CỔ PHẦN
HÀNG KHÔNG
VIETJET
Nguyễn Thị Phương Thảo
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 1 năm 2017

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
 Bảng cân đối kế toán riêng năm tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B 01a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		9.334.064.521.536	6.240.403.475.829
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	7	2.421.862.894.136	894.104.824.858
Tiền	111		769.262.894.136	244.104.824.858
Các khoản tương đương tiền	112		1.652.600.000.000	650.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	270.000.000.000
Công cụ tài chính kinh doanh	121		-	270.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.644.073.001.100	4.709.299.034.913
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		464.452.532.668	647.215.638.730
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8(a)	489.796.799.855	334.715.960.377
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	32.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	9(a)	5.689.823.668.577	3.695.367.435.866
Hàng tồn kho	140	10	127.370.796.144	164.428.122.872
Tài sản ngắn hạn khác	150		140.757.830.156	202.571.493.126
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15(a)	140.757.830.156	202.571.493.126

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng năm này

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet

Bảng cân đối kế toán riêng năm tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		9.272.515.818.894	5.782.128.440.336
Các khoản phải thu dài hạn	210		4.648.230.003.279	2.878.827.251.640
Trả trước cho người bán dài hạn	212	8(b)	701.500.000.000	-
Phải thu dài hạn khác	216	9(b)	3.946.730.003.279	2.878.827.251.640
Tài sản cố định	220		1.039.606.239.842	28.481.913.002
Tài sản cố định hữu hình	221	11	1.032.459.241.017	17.678.134.293
Nguyên giá	222		1.089.905.808.039	39.540.258.620
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(57.446.567.022)	(21.862.124.327)
Tài sản cố định vô hình	227	12	7.146.998.825	10.803.778.709
Nguyên giá	228		27.127.786.155	25.921.451.251
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(19.980.787.330)	(15.117.672.542)
Tài sản dở dang dài hạn	240		180.956.604.239	131.379.001.816
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	180.956.604.239	131.379.001.816
Đầu tư tài chính dài hạn	250	14	77.424.629.818	17.424.629.818
Đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết	251		9.000.000.000	9.000.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		67.868.448.000	7.868.448.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		556.181.818	556.181.818
Tài sản dài hạn khác	260		3.326.298.341.716	2.726.015.644.060
Chi phí trả trước dài hạn	261	15(b)	3.326.298.341.716	2.726.015.644.060
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		18.606.580.340.430	12.022.531.916.165

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng năm này

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet

Bảng cân đối kế toán riêng năm tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		15.527.805.019.833	10.438.008.272.923
Nợ ngắn hạn	310		11.199.552.227.390	6.938.203.578.750
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	381.311.464.629	417.966.665.729
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		246.915.987.437	156.740.793.796
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	45.779.663.097	62.794.377.086
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	454.303.043.504	395.552.785.491
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	19	1.303.151.010.868	662.230.377.199
Phải trả ngắn hạn khác	319	20(a)	898.109.525.602	1.188.424.999.290
Vay ngắn hạn	320	21(a)	6.036.432.585.285	3.543.467.794.788
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	22	1.833.548.946.968	511.025.785.371
Nợ dài hạn	330		4.328.252.792.443	3.499.804.694.173
Phải trả dài hạn khác	337	20(b)	5.905.373.020	5.216.469.924
Vay dài hạn	338	21(b)	760.794.559.644	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	23	77.432.997.549	31.558.668.102
Dự phòng phải trả dài hạn	342	22	3.484.119.862.230	3.463.029.556.147
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		3.078.775.320.597	1.584.523.643.242
Vốn chủ sở hữu	410	24	3.078.775.320.597	1.584.523.643.242
Vốn cổ phần	411	25	3.000.000.000.000	1.450.000.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		78.775.320.597	134.523.643.242
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		18.606.580.340.430	12.022.531.916.165

Ngày 12 tháng 1 năm 2017

Người lập:

Hoàng Mạnh Hà
Kế Toán Trưởng

Người duyệt:

Lưu Đức Khánh
Giám đốc Điều hành



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng năm này

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B 02a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	15.811.566.282.838	11.012.896.769.134
Giá vốn hàng bán	11	27	13.631.808.598.845	9.438.139.936.374
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	20		2.179.757.683.993	1.574.756.832.760
Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	605.847.989.381	133.301.321.046
Chi phí tài chính	22	29	624.074.280.205	561.610.265.735
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		180.732.739.883	129.699.274.892
Chi phí bán hàng	25	30	475.318.419.288	312.276.634.445
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	176.733.743.425	193.339.282.820
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		1.509.479.230.456	640.831.970.806
Thu nhập khác	31		18.117.113.063	8.378.083.029
Chi phí khác	32		29.956.866	129.932.461
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		18.087.156.197	8.248.150.568
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.527.566.386.653	649.080.121.374
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	58.940.379.851	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	32	45.874.329.447	(2.149.186.431)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.422.751.677.355	651.229.307.805

Ngày 12 tháng 1 năm 2017

Người lập:

Hoàng Mạnh Hà
Kế Toán Trưởng

Người duyệt:

Lưu Đức Khánh
Giám đốc Điều hành



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng năm này

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01		1.527.566.386.653	649.080.121.374
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		40.447.557.483	10.094.601.779
Giá trị thời gian của tiền đã được chiết khấu của khoản dự phòng	03		269.975.802.344	272.908.367.170
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		13.427.604.147	40.184.427.061
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(52.268.992.699)	(46.701.779.100)
Chi phí lãi vay	06		180.732.739.883	129.699.274.892
Thanh lý xóa sổ tài sản cố định	05			16.078.787
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		1.979.881.097.811	1.055.281.091.963
Biến động các khoản phải thu	09		(1.910.012.366.509)	(1.601.902.015.540)
Biến động hàng tồn kho	10		37.057.326.728	(71.019.775.696)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		540.596.950.445	1.459.618.946.625
Biến động chi phí trả trước	12		(2.443.016.430)	119.056.291.757
			645.079.992.045	961.034.539.109
Tiền lãi vay đã trả	14		(217.618.626.600)	(162.169.963.853)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(40.000.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		387.461.365.445	798.864.575.256
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(1.258.602.941.188)	(123.930.206.389)
Tiền chi đặt cọc mua máy bay	21		(935.063.485.233)	(1.048.612.463.176)
Tiền thu hồi các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		270.000.000.000	-
Tiền chi đầu tư vào các đơn vị khác	25		(60.000.000.000)	-
Tiền thu lãi tiền gửi và cho vay	27		102.685.288.589	10.191.635.989
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.880.981.137.832)	(1.162.351.033.576)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng năm này

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31		71.500.000.000	-
Tiền thu từ đi vay	33		21.553.567.704.152	13.366.588.908.049
Tiền trả nợ gốc vay	34		(18.300.094.051.225)	(12.426.501.340.454)
Tiền trả hợp đồng hợp tác đầu tư	34		(300.000.000.000)	(500.000.000.000)
Tiền thu hợp đồng hợp tác đầu tư	34			300.000.000.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		3.024.973.652.927	740.087.567.595
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		1.531.453.880.540	376.601.109.275
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		894.104.824.858	521.978.179.042
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61		(3.695.811.262)	(4.474.463.459)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		2.421.862.894.136	894.104.824.858

Ngày 12 tháng 1 năm 2017

Người lập:



Hoàng Mạnh Hà
Kế toán Trưởng



Lưu Đức Khánh
Giám đốc Điều hành

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng năm này

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng năm đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ vận chuyển hành khách và hàng hóa trên các tuyến đường bay nội địa và quốc tế và các hoạt động hỗ trợ liên quan.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có 2.381 nhân viên (1/1/2016: 1.650 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng năm này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính năm. Công ty cũng lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất năm. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng năm này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất năm.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng năm, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng năm, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng năm được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm. Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng năm.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Công cụ tài chính kinh doanh

Công cụ tài chính kinh doanh là các loại công cụ tài chính được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Công cụ tài chính kinh doanh bao gồm trái phiếu doanh nghiệp phát hành bởi các bên liên quan. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm hợp đồng hợp tác đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(iii) Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng năm này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(iv) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban Giám đốc Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng các khoản phải thu khó đòi.

(e) Chi phí bảo dưỡng thuộc phạm vi của quỹ bảo dưỡng máy bay

Theo các điều khoản của hợp đồng thuê hoạt động máy bay, Công ty có nghĩa vụ về mặt pháp lý và hợp đồng đối với hoạt động bảo dưỡng và sửa chữa máy bay trong suốt thời gian thuê và phải đóng góp các khoản quỹ bảo dưỡng máy bay cho bên cho thuê. Quỹ bảo dưỡng được ghi nhận như là phải thu ngắn hạn và phải thu dài hạn khác khi không có sự không chắc chắn đáng kể về khả năng nhận được các khoản hoàn trả từ bên cho thuê máy bay. Các khoản đóng góp cho quỹ bảo dưỡng được tính toán dựa trên hiệu suất hoạt động, như giờ bay hoặc số lần cất hạ cánh, và phải hoàn trả theo hợp đồng cho Công ty khi Công ty hoàn thành hoạt động bảo dưỡng bắt buộc cho máy bay thuê bao gồm thay thế các bộ phận có thời gian sử dụng giới hạn, phục hồi hiệu suất động cơ, kiểm tra cấu trúc chính của khung máy bay, đại tu bộ phận hạ cánh và sửa chữa lớn APU (thiết bị cung cấp năng lượng phụ trợ). Phần còn lại của quỹ bảo dưỡng khi kết thúc thời hạn thuê, nếu có, sẽ thuộc quyền sở hữu của bên cho thuê.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(f) **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) **Tài sản cố định hữu hình**

(i) **Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các khoản giảm giá từ nhà sản xuất, nếu có, được giảm trừ vào nguyên giá của tài sản liên quan. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ máy bay và các bộ phận	20 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 10 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 5 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 năm

(h) **Tài sản cố định vô hình**

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(i) **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và chi phí mua máy bay chưa được hoàn thành. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí kiểm tra và sửa chữa lớn

Chi phí kiểm tra và sửa chữa lớn máy bay thuê được vốn hóa và phân bổ trong khoảng thời gian ngắn hơn giữa thời gian tính đến lần kiểm tra tiếp theo hoặc thời gian tính đến thời gian thuê còn lại.

(ii) Phụ tùng quay vòng

Phụ tùng quay vòng với thời gian hữu dụng ước tính dài hơn một năm được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của chúng nhưng không quá 3 năm.

(iii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo các quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 5 năm.

(k) Phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(i) Dự phòng chi phí bảo dưỡng thuộc phạm vi của quỹ bảo dưỡng máy bay

Theo các điều khoản của hợp đồng thuê hoạt động máy bay giữa Công ty và bên cho thuê và yêu cầu của Cục Hàng không, Công ty có nghĩa vụ phải bảo dưỡng máy bay thường xuyên và định kỳ theo Kế hoạch Bảo dưỡng của từng máy bay ("MPD"), được xây dựng dựa trên hướng dẫn của các nhà sản xuất máy bay. Bảo dưỡng thường xuyên được thực hiện bằng chi phí riêng của Công ty trong khi bảo dưỡng định kỳ được tài trợ bởi quỹ bảo dưỡng. Dự phòng chi phí bảo dưỡng máy bay thuộc phạm vi của quỹ bảo dưỡng được xác định bằng cách chiết khấu các khoản chi phí bảo dưỡng dự kiến phát sinh trong tương lai dựa trên kế hoạch của đội bay hiện tại. Tại ngày bắt đầu thuê, chi phí ước tính được ghi nhận vào dự phòng với khoản tương ứng ghi vào chi phí trả trước dài hạn. Chi phí trả trước dài hạn này được phân bổ dựa trên thời gian và chu kỳ bay thực tế. Ảnh hưởng của giá trị thời gian của tiền đã được chiết khấu của khoản dự phòng được ghi nhận như là khoản chi phí hoạt động tài chính.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Dự phòng chi phí hoàn trả tài sản thuê

Đối với các hợp đồng thuê hoạt động máy bay, trong đó yêu cầu Công ty trả lại máy bay trong tình trạng đáp ứng được một số điều kiện bảo trì nhất định, chi phí hoàn trả tài sản thuê được ước tính tại ngày bắt đầu thuê dựa trên giá trị hiện tại của các khoản chi phí dự kiến phát sinh trong tương lai vào thời điểm kết thúc hợp đồng thuê để Công ty có thể đáp ứng được các điều kiện nhất định để hoàn trả các máy bay cho bên cho thuê, bao gồm các mức độ bảo trì nhất định cũng như việc thu xếp các chuyến bay thử lần cuối, chi phí kiểm tra, hải quan và rút tên đăng ký, tháo bỏ các bộ phận thiết bị gắn thêm của Công ty (nếu có) và việc mang trả lại máy bay đến địa điểm cụ thể. Tại ngày bắt đầu thuê, chi phí ước tính được ghi nhận vào dự phòng với khoản tương ứng ghi vào chi phí trả trước dài hạn. Chi phí trả trước dài hạn này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê. Ảnh hưởng của giá trị thời gian của tiền đã được chiết khấu của khoản dự phòng được ghi nhận như là khoản chi phí hoạt động tài chính.

(m) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ riêng của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng năm ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(o) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Vận chuyển hành khách

Doanh thu từ vận chuyển hành khách được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng năm khi dịch vụ vận chuyển được cung cấp hoặc khi vé máy bay hết hạn. Giá trị của các vé chưa được sử dụng và các phí dịch vụ liên quan khác được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện được trình bày trong nợ ngắn hạn. Các vé không được hoàn lại thông thường hết hạn vào ngày dự định bay, ngoại trừ ngày này được kéo dài ra theo yêu cầu có trả phí từ phía khách hàng vào hoặc trước ngày dự định bay. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu. Doanh thu vận chuyển hành khách được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn.

(ii) Doanh thu hoạt động phụ trợ

Doanh thu hoạt động phụ trợ bao gồm bao gồm doanh thu bán hàng hóa trên máy bay và trong cửa hàng miễn thuế, doanh thu quảng cáo, doanh thu hoa hồng, doanh thu vận chuyển hàng hóa và doanh thu từ các dịch vụ liên quan đến vận chuyển hành khách.

Doanh thu bán hàng hóa trên máy bay và trong cửa hàng miễn thuế được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng năm khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu từ vận chuyển hàng hóa được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi dịch vụ được cung cấp. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu.

Doanh thu từ quảng cáo và hoa hồng được ghi nhận là doanh thu hoạt động phụ trợ tại thời điểm được hưởng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu.

Doanh thu từ dịch vụ liên quan đến vận chuyển hành khách như phí cho sự thay đổi hoặc gia hạn các vé không được hoàn lại được ghi nhận là doanh thu hoạt động phụ trợ tại thời điểm thu phí. Các khoản phí điều chỉnh liên quan đến các vé không được hoàn lại được ghi nhận như là một giao dịch riêng biệt với vận chuyển hàng không và được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi tính cho hành khách. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu.

(iii) Cho thuê chuyến bay

Doanh thu từ cho thuê các chuyến bay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi dịch vụ được cung cấp. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(iv) Doanh thu từ dịch vụ khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng năm theo tiến độ hoàn thành của giao dịch tại ngày báo cáo. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(v) Thu nhập từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(vi) Thu nhập từ cổ tức

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(p) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(q) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng năm như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(r) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh

Công ty chủ yếu tham gia vào việc cung cấp các dịch vụ vận tải hàng không và do đó, phụ thuộc vào nhu cầu thời vụ của hoạt động vận chuyển hàng không. Với giá định không thay đổi về số lượng tuyến bay hoạt động và số lượng máy bay, doanh thu của Công ty cho nửa đầu năm thường có xu hướng cao hơn nửa cuối năm. Tính thời vụ của hoạt động này phù hợp với kỳ vọng của Công ty.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Trong khi lập báo cáo tài chính riêng năm này, Ban Giám đốc đã thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác so với các ước tính này.

Không có sự thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán so với các ước tính kế toán dùng để lập báo cáo tài chính riêng gần nhất và báo cáo tài chính riêng năm cùng kỳ năm trước.

6. Các khoản mục bất thường

Không có các khoản mục bất thường trọng yếu nào phát sinh trong kỳ từ ngày đầu năm đến ngày kết thúc kỳ năm.

7. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Tiền mặt	2,510,481,354	3.786.706.753
Tiền gửi ngân hàng	766,752,412,782	240.318.118.105
Các khoản tương đương tiền	1,652,600,000,000	650.000.000.000
	<u>2.421.862.894.136</u>	<u>894.104.824.858</u>

Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng VND tại các ngân hàng thương mại với thời gian đáo hạn dưới ba tháng và hưởng lãi suất năm từ 4,7% đến 5,55% trong kỳ (kỳ năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015: từ 1% đến 5,3%).

Tiền gửi ngân hàng tại ngày 1 tháng 1 năm 2016 bao gồm 165.881 triệu VND được dùng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (“HDBank”) – Hội sở và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (“Vietinbank”) – Chi nhánh quận 11.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

8. Trả trước cho người bán

(a) Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Trả trước cho một bên liên quan để thực hiện dự án khu nhà ở tiếp viên		100.000.000.000
Trả trước cho dự án trung tâm huấn luyện bay		180.000.000.000
Trả trước tiền thuê, mua máy bay	390.130.133.365	-
Khác	99.666.666.490	54.715.960.377
	<hr/>	<hr/>
	489.796.799.855	334.715.960.377

(b) Trả trước cho người bán dài hạn

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Hợp đồng hợp tác đầu tư	701.500.000.000	-
	<hr/>	<hr/>

Khoản này phản ánh khoản đóng góp của Công ty theo Hợp đồng số 01/2016/VJA-TDDB ngày 2 tháng 6 năm 2016 với Công ty Cổ phần Thương mại Thùy Dương – Đức Bình để xây dựng một khu phức hợp văn phòng và khu dân cư. Công ty sẽ nhận 15.547 m² diện tích văn phòng và 13.409 m² diện tích khu dân cư và sử dụng khu vực này làm văn phòng và kí túc xá của Công ty sau khi dự án hoàn thành.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Đặt cọc mua máy bay	3.519.074.650.870	3.020.517.186.184
Quỹ bảo dưỡng cho máy bay thuê	1.105.928.595.474	320.326.400.008
Chi phí trả hộ một công ty liên kết	468.344.946.987	170.237.634.312
Phải thu sửa chữa khoang máy bay	12.079.587.527	39.987.259.744
Phí tư vấn trả trước cho Công ty Cổ phần Sovico, một cổ đông		6.701.877.729
Lãi phải thu	1.706.069.444	52.122.365.334
Tạm ứng cho nhân viên	39.944.053.468	48.342.981.996
Đặc cọc tiền thuê văn phòng cho một bên liên quan		10.000.000.000
Các khoản đặt cọc khác	30.296.462.087	17.854.259.318
Phải thu khác	512.449.302.720	9.277.471.241
	5.689.823.668.577	3.695.367.435.866

Khoản phải thu phi thương mại từ các bên liên quan không được bảo đảm, không hưởng lãi và có thể thu được khi có nhu cầu.

(b) Phải thu dài hạn khác

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Quỹ bảo dưỡng cho máy bay thuê	2.057.689.691.710	1.529.980.542.163
Đặc cọc mua máy bay	1.261.657.908.793	825.151.888.246
Đặt cọc thuê máy bay	614.849.191.414	512.179.593.037
Phải thu khác	12.533.211.362	11.515.228.194
	3.946.730.003.279	2.878.827.251.640

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Hàng tồn kho

	31/12/2016		1/1/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	-	-	32.485.725	-
Công cụ và dụng cụ	123.060.774.391	-	159.388.355.629	-
Hàng hóa	4.310.021.753	-	5.007.281.518	-
	<hr/>		<hr/>	
	127.370.796.144	-	164.428.122.872	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, hàng tồn kho có giá trị ghi sổ là 127.370 triệu VND được dùng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty tại Vietinbank – Chi nhánh quận 11.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Máy bay và các bộ phận VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	-	11.849.962.336	14.634.698.307	13.055.597.977	39.540.258.620
Tăng trong kỳ	88.698.999.081	45.398.507.608	703.057.272	1.882.793.489	136.683.357.450
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	913.682.191.969	-	-	-	913.682.191.969
Số dư cuối kỳ	1.002.381.191.050	57.248.469.944	15.337.755.579	14.938.391.466	1.089.905.808.039
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	-	6.911.848.515	9.991.239.156	5.009.036.656	21.862.124.327
Khấu hao trong kỳ	25.534.792.433	6.099.238.838	1.326.096.740	2.624.314.684	35.584.442.695
Số dư cuối kỳ	25.534.792.433	13.011.087.353	11.267.335.895	7.633.351.340	57.446.567.022
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	-	4.938.113.821	4.693.459.151	8.046.561.321	17.678.134.293
Số dư cuối kỳ	976.846.398.617	44.237.382.591	4.070.419.684	7.305.040.126	1.032.459.241.017

Trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 11.454 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (1/1/2016: 10.499 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 899.040 triệu VND được dùng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (1/1/2016: không).

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	25.921.451.251
Tăng trong kỳ	1.206.334.904
Số dư cuối kỳ	27.127.786.155
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	15.117.672.542
Khấu hao trong kỳ	4.863.114.788
Số dư cuối kỳ	19.980.787.330
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	10.803.778.709
Số dư cuối kỳ	7.146.998.825

Trong nguyên giá tài sản cố định vô hình có các tài sản có nguyên giá 6.613 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (1/1/2016: 5.630 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Số dư đầu kỳ	131.379.001.816	146.099.277.427
Tăng trong kỳ	1.861.888.945.855	147.794.999.373
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(913.682.191.969)	-
Chuyển sang phải thu khác	(898.629.151.463)	(162.515.274.984)
Số dư cuối kỳ	180.956.604.239	131.379.001.816

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

14. Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2016		1/1/2016	
	% sở hữu/ quyền biểu quyết	VND	% sở hữu/ quyền biểu quyết	VND
Đầu tư vốn chủ sở hữu vào:				
▪ Các công ty con				
- Công ty Cổ phần Vietjet Air Cargo	90%	9.000.000.000	90%	9.000.000.000
- Vietjet Air IVB No. I Limited	100%	-	100%	-
- Vietjet Air IVB No. II Limited	100%	-	100%	-
- Vietjet Air Singapore Pte. Ltd.	100%	-	100%	-
- Vietjet Air Ireland No. 1 Limited	100%	-	100%	-
		<u>9.000.000.000</u>		<u>9.000.000.000</u>
▪ Công ty liên kết				
- Thai Vietjet Air Joint Stock Company Limited	9%	-	9%	-
		<u>-</u>		<u>-</u>
▪ Các đơn vị khác				
- Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh (*)	10%	60.000.000.000	-	-
- Công ty Cổ phần Phục vụ mặt đất Sài Gòn	4%	7.868.448.000	4%	7.868.448.000
		<u>67.868.448.000</u>		<u>7.868.448.000</u>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn vào:				
▪ Hợp đồng hợp tác đầu tư		556.181.818		556.181.818
		<u>556.181.818</u>		<u>556.181.818</u>
		<u>77.424.629.818</u>		<u>17.424.629.818</u>

(*) Khoản này phản ánh giá vốn của khoản đầu tư vào 6.000.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh. Công ty sở hữu 10% cổ phần và quyền biểu quyết trong công ty này.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Hoạt động chính của các công ty con và công ty liên kết được trình bày như sau:

Công ty	Nơi thành lập	Giấy phép Kinh doanh	Các hoạt động chính
Công ty con Công ty Cổ phần Vietjet Air Cargo	Việt Nam	Số 0312759089 ngày 27 tháng 8 năm 2014	Cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng hóa và dịch vụ liên quan.
Vietjet Air IVB No. I Limited (**)	British Virgin Islands	Số 1825671 ngày 27 tháng 5 năm 2014	Kinh doanh máy bay.
Vietjet Air IVB No. II Limited (**)	British Virgin Islands	Số 1825613 ngày 27 tháng 5 năm 2014	Kinh doanh máy bay.
Vietjet Air Singapore Pte. Ltd. (**)	Singapore	Số 201408849N ngày 27 tháng 3 năm 2014	Kinh doanh máy bay.
Vietjet Air Ireland No. 1 Limited (**)	Ireland	Số 544879 ngày 3 tháng 6 năm 2014	Kinh doanh máy bay.
Công ty liên kết Thai Vietjet Air Joint Stock Company Limited (**)(***)	Thái Lan	Số 0105556100551 ngày 25 tháng 6 năm 2013	Cung cấp dịch vụ vận chuyển và chuyển giao hàng hóa và hành khách, tổ chức các chuyến đi du lịch và các dịch vụ liên quan khác.

(**) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty vẫn chưa góp vốn vào các công ty con và công ty liên kết này. Hoạt động của các công ty này chủ yếu được hỗ trợ bởi Công ty.

(***) Vào ngày 29 tháng 6 năm 2015, Công ty đã chuyển nhượng một phần khoản đầu tư vào Thai Vietjet Air Joint Stock Company Limited cho một số cá nhân. Công ty vẫn duy trì ảnh hưởng đáng kể trong Thai Vietjet Air Joint Stock Company Limited sau khi thanh lý một phần khoản đầu tư.

15. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Chi phí trả trước thuê máy bay	127.365.168.312	178.338.944.890
Chi phí trả trước bảo dưỡng máy bay	-	16.440.934.746
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	13.392.661.844	7.791.613.490
	<u>140.757.830.156</u>	<u>202.571.493.126</u>

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí bảo dưỡng máy bay VND	Chi phí hoàn trả tài sản thuế VND	Chi phí kiểm tra và sửa chữa lớn VND	Phụ tùng xoay vòng, công cụ và dụng cụ VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	2.247.148.148.287	142.173.066.533	140.064.199.458	196.630.229.782	2.726.015.644.060
Tăng trong kỳ	1.059.167.080.164	82.618.591.374	135.304.649.902	174.488.437.268	1.451.578.757.808
Phân bổ trong kỳ	(529.520.395.069)	(52.719.357.003)	(108.847.691.445)	(160.209.216.635)	(851.296.060.152)
Số dư cuối kỳ	2.776.794.833.382	172.072.300.904	166.521.757.915	210.909.450.415	3.326.298.341.716

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

16. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn:

	31/12/2016 Giá gốc/Số có khả năng trả nợ VND	1/1/2016 Giá gốc/Số có khả năng trả nợ VND
Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex	246.528.187.618	123.621.454.259
Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam	-	86.718.052.069
Các nhà cung cấp khác (*)	134.783.277.011	207.627.159.401
	<hr/>	<hr/>
	381.311.464.629	417.966.665.729

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

17. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước

(a) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1/1/2016 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số đã cấn trừ trong kỳ VND	Số đã điều chỉnh lại trong kỳ VND	31/12/2016 VND
Thuế giá trị gia tăng	42.064.055.558	1.189.039.215.142	(460.769.694.513)	(703.497.459.257)		66.836.116.930
Thuế thu nhập cá nhân	13.106.680.195	260.441.078.548	(256.691.064.980)	-		16.856.693.763
Thuế nhà thầu	7.623.641.333	86.180.847.438	(87.823.570.105)	-	(62.834.446.113)	(56.853.527.447)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	58.940.379.851	(40.000.000.000)	-		18.940.379.851
	62.794.377.086	1.594.601.520.979	(845.284.329.598)	(633.192.435.776)	(62.834.446.113)	45.779.663.097

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Chi phí liên quan đến máy bay	327.299.896.554	350.426.292.908
Chi phí bảo trì	56.705.612.121	14.338.340.858
Lương tháng l3	10.886.375.846	14.941.754.485
Chi phí lãi vay	4.863.884.399	2.074.074.095
Chi phí khác	54.547.274.584	13.772.323.145
	454.303.043.504	395.552.785.491

19. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Doanh thu nhận trước, sẽ được thực hiện trong vòng 12 tháng	1.303.151.010.868	662.230.377.199
	1.303.151.010.868	662.230.377.199

20. Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Lệ phí sân bay phải trả	474.985.735.618	233.290.358.812
Đặt cọc ngắn hạn đã nhận	107.423.263.649	1.167.425.328
Hợp đồng hợp tác đầu tư với Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh, một bên liên quan	5.972.677.422	300.000.000.000
Phải trả cho các bên liên quan (*)	295.110.455.640	599.687.180.034
Phải trả khác	14.617.393.273	54.280.035.116
	898.109.525.602	1.188.424.999.290

(*) Khoản phi thương mại phải trả cho các bên liên quan không được bảo đảm, không chịu lãi và phải trả khi có yêu cầu.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Phải trả dài hạn khác

	31/12/2016	1/1/2016
	VND	VND
Đặt cọc dài hạn đã nhận	5.905.373.020	5.216.469.924

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

21. Vay

(a) Vay ngắn hạn

	1/1/2016		Biến động trong kỳ		31/12/2016	
	Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Thanh toán VND	Đánh giá lại VND	Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND	
Vay ngắn hạn	3.543.467.794.788	20.735.249.152.093	(18.267.782.711.225)	25.498.349.629	6.036.432.585.285	
Vay dài hạn đến hạn trả	-	63.812.000.000	-	-	63.812.000.000	

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Loại tiền	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh Hội sở (a) Khoản vay 1	VND	106.812.385.443	133.788.438.427
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Quận 11 (b) Khoản vay 2	VND	1.647.157.457.453	799.584.491.935
Khoản vay 3	USD	334.867.496.106	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh (c) Khoản vay 4	VND	340.862.342.163	338.059.374.846
Khoản vay 5	USD	682.060.978.752	131.551.003.813
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex Khoản vay 6	VND	118.684.487.400	148.932.876.040
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội Khoản vay 7	VND	770.578.961.161	499.967.032.083
Khoản vay 8	USD	79.765.000.000	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam Khoản vay 9	VND	128.315.091.937	225.540.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam Khoản vay 10	VND	894.341.373.337	763.181.592.235
	USD	-	387.719.867.627
Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình Khoản vay 11	VND	433.497.690.959	-
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC Việt Nam Khoản vay 12	VND	166.665.685.680	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong Khoản vay 13	USD	332.823.634.894	115.143.117.782

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Vay dài hạn

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Vay dài hạn	760.794.559.644	-
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	63.812.000.000	-
	<hr/>	
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	696.982.559.644	-

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn như sau:

	Loại tiền	Năm đáo hạn	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội Việt Nam	USD	2028	760.794.559.644	-

Số dư nợ gốc vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 này được hoàn trả trong 24 kỳ sáu tháng bằng nhau, mỗi kỳ trả 1,4 triệu USD và kỳ cuối cùng trả 1,5 triệu USD vào ngày 13 tháng 6 năm 2028.

Chi tiết các tài sản bảo đảm cho khoản vay này như sau:

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Máy bay số hiệu A320 MSN 7167, VNA675 (Thuyết minh 12)	899.039.809.927	-

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

22. Dự phòng

Biến động của các khoản dự phòng trong kỳ như sau:

	Dự phòng chi phí bảo dưỡng VND	Dự phòng hoàn trả tài sản thuê VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	3.743.787.222.790	230.268.118.728	3.974.055.341.518
Dự phòng lập trong kỳ	1.144.718.496.560	92.807.521.696	1.237.526.018.256
Giá trị thời gian của dòng tiền đã được chiết khấu	(188.241.007.963)	(50.796.883.740)	(239.037.891.703)
Dự phòng sử dụng trong kỳ	315.964.103.251	29.161.237.876	345.125.341.127
Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
Số dư cuối kỳ	5.016.228.814.638	301.439.994.560	5.317.668.809.198
Ngắn hạn	1.833.548.946.968	-	1.833.548.946.968
Dài hạn	3.182.679.867.670	301.439.994.560	3.484.119.862.230
	5.016.228.814.638	301.439.994.560	5.317.668.809.198

23. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Doanh thu chưa thực hiện	2.368.124.035	250.270.000
Dự phòng	531.766.880.920	397.405.534.152
Chi phí phải trả ngắn hạn		947.642.206
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại	534.135.004.955	398.603.446.358
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
Chi phí trả trước dài hạn	(294.886.713.428)	(238.932.121.482)
Đặt cọc	(316.361.828.718)	(6.199.298.761)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	(319.460.358)	(185.030.694.217)
Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(611.568.002.504)	(430.162.114.460)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả thuần	(77.432.997.549)	(31.558.668.102)

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

24. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	800.000.000.000	133.294.335.437	933.294.335.437
Cổ tức bằng cổ phiếu	200.000.000.000	(200.000.000.000)	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	532.695.175.859	532.695.175.859
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	1.000.000.000.000	465.989.511.296	1.465.989.511.296
Phát hành cổ phiếu phổ thông	450.000.000.000	-	450.000.000.000
Cổ tức	-	(450.000.000.000)	(450.000.000.000)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	118.534.131.946	118.534.131.946
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	1.450.000.000.000	134.523.643.242	1.584.523.643.242
Cổ tức bằng cổ phiếu (Thuyết minh 27)	978.500.000.000	(978.500.000.000)	-
Phát hành cổ phiếu phổ thông	571.500.000.000	(500.000.000.000)	71.500.000.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	1.422.751.677.355	1.422.751.677.355
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	3.000.000.000.000	78.775.320.597	3.078.775.320.597

Hàng không VietJet

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

25. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2016		1/1/2016	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt/đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	300.000.000	3.000.000.000.000	145.000.000	1.450.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Biến động vốn cổ phần trong kỳ như sau:

	31/12/2016		31/12/2015	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số dư đầu kỳ	145.000.000	1.450.000.000.000	80.000.000	800.000.000.000
Cổ tức bằng cổ phiếu trong kỳ	97.850.000	978.500.000.000	20.000.000	200.000.000.000
Phát hành cổ phiếu bằng tiền trong kỳ	57.150.000	571.500.000.000	45.000.000	450.000.000.000
Số dư cuối kỳ	300.000.000	3.000.000.000.000	145.000.000	1.450.000.000.000

Đại hội cổ đông của Công ty vào ngày 6 tháng 5 năm 2016 đã phê duyệt việc phát hành cổ phiếu phổ thông cho các cổ đông hiện hữu từ lợi nhuận chưa phân phối theo tỉ lệ là cổ đông hiện hữu sở hữu 100 cổ phiếu sẽ nhận được 33 cổ phiếu mới. Tổng giá trị của cổ phiếu phát hành theo mệnh giá là 478,5 tỷ VND, tương đương với 47.850.000 cổ phiếu phổ thông mới.

Đại hội cổ đông của Công ty vào ngày 6 tháng 5 năm 2016 cũng đã phê duyệt phát hành 7.150.000 cổ phiếu theo mệnh giá cho nhân viên của công ty.

Đại hội cổ đông của Công ty vào ngày 5 tháng 9 năm 2016 đã phê duyệt tạm ứng cổ tức bằng tiền là 500 tỷ VND. Các cổ đông đã ủy quyền cho Công ty cần trừ các khoản cổ tức bằng tiền này với số cổ phiếu phát hành thêm theo nghị quyết của các cổ đông vào ngày 21 tháng 9 năm 2016.

Đại hội cổ đông của Công ty vào ngày 17 tháng 11 năm 2016 đã phê duyệt việc phát hành cổ phiếu phổ thông cho các cổ đông hiện hữu từ lợi nhuận chưa phân phối theo tỉ lệ là cổ đông hiện

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

hữu sở hữu 5 cổ phiếu sẽ nhận được 1 cổ phiếu mới. Tổng giá trị cổ phiếu phát hành theo mệnh giá là 500 tỷ VND, tương đương với 50,000,000 cổ phiếu phổ thông mới.

Vào ngày 18 tháng 11 năm 2016 Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh để phản ánh việc tăng vốn cổ phần lên 3.000 tỷ VND.

26. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Vận chuyển hành khách		
▪ Nội địa	8.574.256.279.743	6.724.682.633.020
▪ Quốc tế	801.915.629.801	481.252.164.219
▪ Cho thuê chuyến bay	2.632.151.050.505	1.336.803.281.353
	12.008.322.960.049	8.542.738.078.592
Doanh thu hoạt động phụ trợ		
▪ Phí hoạt động phụ trợ	2.881.553.192.644	1.816.668.879.706
▪ Hàng hóa trong chuyến bay	77.405.528.753	71.392.199.442
▪ Vận chuyển hàng hóa – nội địa	414.634.096.116	394.595.031.856
▪ Vận chuyển hàng hóa – quốc tế	98.925.609.670	89.692.818.845
▪ Doanh thu quảng cáo	23.177.127.559	15.716.521.968
▪ Doanh thu hoạt động phụ trợ khác	23.447.264.926	21.906.576.789
	3.519.142.819.668	2.409.972.028.606
Doanh thu cho thuê máy bay	56.914.200.000	56.800.800.000
Doanh thu khác	227.186.303.121	3.385.861.936
	15.811.566.282.838	11.012.896.769.134

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

27. Giá vốn hàng bán

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Chi phí khối dịch vụ và khai thác mặt đất		
▪ Chi phí cất hạ cánh	256.211.511.902	169.314.609.113
▪ Chi phí dịch vụ mặt đất trọn gói	593.006.649.099	380.548.704.307
▪ Chi phí nhân viên	77.005.102.054	55.795.426.453
▪ Chi phí dịch vụ mặt đất khác	197.294.388.726	161.813.003.023
	1.123.517.651.781	767.471.742.896
Chi phí khối khai thác bay		
▪ Chi phí thuê máy bay	3.574.782.623.685	2.021.228.202.346
▪ Nhiên liệu	5.369.109.087.358	4.147.611.503.988
▪ Bảo hiểm	75.050.245.350	57.631.919.786
▪ Chi phí nhân viên	1.337.597.539.211	852.724.517.371
▪ Chi phí khai thác bay khác	492.042.965.347	437.829.579.864
	10.848.582.460.951	7.517.025.723.355
Chi phí khối kỹ thuật		
▪ Chi phí bảo dưỡng máy bay	662.836.394.104	406.155.577.458
▪ Chi phí nhân viên	146.457.421.729	104.235.693.033
▪ Chi phí kỹ thuật khác	65.873.295.579	55.810.268.299
	875.167.111.412	566.201.538.790
Chi phí khối an toàn, an ninh và đảm bảo chất lượng bay		
▪ Chi phí nhân viên	15.481.198.448	5.874.050.915
▪ Chi phí an toàn, an ninh và đảm bảo chất lượng bay khác	5.093.858.182	1.550.717.783
	20.575.056.630	7.424.768.698
Chi phí dịch vụ vận chuyển hàng hóa		
▪ Chi phí nhân viên	48.914.163	1.282.188.054
▪ Chi phí dịch vụ vận chuyển hàng hóa khác	67.637.575.584	22.247.432.070
	67.686.489.747	23.529.620.124
Chi phí khấu hao và phân bổ	656.864.660.256	531.104.920.729
Chi phí khác	39.415.168.068	25.381.621.784
	13.631.808.598.845	9.438.139.936.374

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

28. Doanh thu hoạt động tài chính

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Lãi tiền gửi và cho vay	52.268.992.699	14.894.691.544
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	36.724.683.706	86.599.541.946
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	80.874.143.326	-
Điều chuyển lợi nhuận về Công ty mẹ	434.854.837.949	-
Thu nhập tài chính khác	1.125.331.701	31.807.087.556
	<u>605.847.989.381</u>	<u>133.301.321.086</u>

29. Chi phí tài chính

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Giá trị thời gian của dòng tiền đã được chiết khấu của khoản dự phòng	269.975.802.344	272.908.367.170
Chi phí lãi vay	180.732.739.883	129.699.274.892
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	58.418.995.852	118.818.196.612
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	114.946.742.126	40.184.427.061
Chi phí tài chính khác		
	<u>624.074.280.205</u>	<u>561.610.265.735</u>

30. Chi phí bán hàng

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Chi phí bán hàng	171.856.592.260	126.505.861.711
Chi phí tiếp thị	219.120.948.284	136.337.095.000
Chi phí nhân viên	51.197.044.333	45.829.360.859
Chi phí khấu hao và phân bổ	379.588.887	469.982.457
Chi phí khác	32.764.245.524	3.134.334.418
	<u>475.318.419.288</u>	<u>312.276.634.445</u>

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

31. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Chi phí nhân viên	74.248.814.410	70.172.852.009
Chi phí thuê	16.794.582.802	14.413.343.110
Chi phí khấu hao và phân bổ	2.945.962.829	3.151.186.648
Chi phí bảo hiểm	44.124.246	49.275.874
Chi phí khác	82.700.259.138	105.552.625.179
	<u>176.733.743.425</u>	<u>193.339.282.820</u>

32. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Kỳ hiện hành	58.940.379.851	
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	45.874.329.447	(2.149.186.431)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>104.814.709.298</u>	<u>(2.149.186.431)</u>

C.T.C.P.
★

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Lợi nhuận trước thuế	2.394.680.531.486	649.080.121.374
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	478.936.106.297	129.816.024.275
Ảnh hưởng của thuế suất khác áp dụng cho các công ty con	(266.033.993.511)	
Chi phí không được khấu trừ thuế	332.982.883	(31.558.668.102)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả chưa được ghi nhận	5.573.223.396	1.503.755.878
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận	-	-
Thu nhập không chịu thuế	-	-
Ưu đãi thuế	(113.993.609.767)	(101.910.298.482)
	<u>104.814.709.298</u>	<u>(2.149.186.431)</u>

c) Thuế suất áp dụng

Đối với hoạt động cung cấp dịch vụ vận tải hành khách và hàng hóa công cộng, theo các điều khoản trong các quy định và Luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế trong 10 năm đầu tính từ năm hoạt động đầu tiên và mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông cho những năm tiếp theo. Tuy nhiên, các điều khoản trong quy định thuế hiện hành cũng cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập trong hai năm bắt đầu từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế và giảm 50% thuế thu nhập cho ba năm tiếp theo.

Đối với các hoạt động khác, theo các quy định và Luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông trên lợi nhuận tính thuế.

Mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông áp dụng cho doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 20% (kỳ năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015: 22%).

Ngày 12 tháng 1 năm 2017

Người lập:

Hoàng Mạnh Hà
Kế Toán Trưởng

Người duyệt:



Lưu Đức Khánh
Giám đốc Điều hành